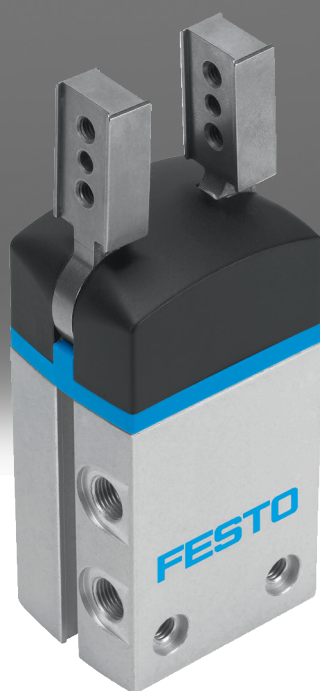


Bộ kẹp hướng tâm DHRS

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

liên kết [dhhs](#)

Chung:

- Tải trọng mô men cao do sự hỗ trợ bên của các hàm kẹp
- Tự định tâm
- Các tùy chọn căn giữa trên hàm kẹp
- Độ chính xác lặp lại tối đa
- Thiết bị an toàn lực kẹp
- Tiết lưu bên trong cố định
- Các tùy chọn đa dạng để thích ứng với bộ truyền động

Cảm biến:

- Cảm biến vị trí thích ứng trên kẹp nhỏ
- Công tắc tiệm cận có thể được tích hợp vào các kẹp gấp vừa và lớn

Các khả năng sử dụng linh hoạt:

- Có thể được sử dụng như một bộ kẹp tác động kép hoặc tác động đơn
- Lò xo nén để hỗ trợ hoặc đảm bảo các lực kẹp
- Thích hợp làm bộ kẹp bên ngoài và bên trong

Các bộ kẹp này không được thiết kế cho các ví dụ ứng dụng sau:

- Gia công
- Môi chất tích cực
- Bụi chà nhám
- Tia hàn

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết [engineering tools](#)



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị, giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

Lựa chọn kẹp:

- Công cụ này giúp bạn tìm được dụng cụ kẹp phù hợp bằng cách chỉ cần nhập các thông số chính xác cho ứng dụng của bạn

Biểu đồ

liên kết [dhhs](#)



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Phát hiện vị trí

[A] Cho các công tắc tiệm cận

Với sự trợ giúp của các công tắc tiệm cận, tính năng phát hiện vị trí cho phép truy vấn bất kỳ vị trí nào.

Thiết bị an toàn lực kẹp

[NC] Đóng

Đóng bởi lực lò xo khi giảm áp suất

Mã mẫu

001	Dòng	
DHRS	Bộ kẹp tâm	

002	Kích thước [mm]	
10	10	
16	16	
25	25	
32	32	
40	40	

003	Phát hiện vị trí	
A	Cho các công tắc tiệm cận	

004	Thiết bị an toàn lực kẹp	
	Không có	
NC	Đóng	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung					
Kích thước	10	16	25	32	40
Cấu trúc xây dựng	chuỗi chuyển động cưỡng bức				
Nguyên tắc vận hành	tác động kép				
Chức năng kẹp	Xuyên tâm				
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Không có Đóng			
Số chấu kẹp	2				
Góc mở tối đa ¹⁾	180°				
Cổng nối khí nén	M3		M5	G1/8	
Độ chính xác lặp lại kẹp ²⁾	≤0,1 mm				
Độ chính xác trao đổi tối đa	≤0,2 mm				
Tần số làm việc tối đa của kẹp	≤4 Hz		≤3 Hz		≤2 Hz
đổi xứng quay	≤0,2 mm				
Phát hiện vị trí	cho cảm biến Hall	đối với công tắc tiệm cận			
Kiểu gắn	tùy ý: với ren trong và vòng măng xông với lỗ xuyên và vòng măng sông				
Vị trí lắp đặt	bất kì				

1) Ở áp suất vận hành 0,8 MPa (8 bar, 116 psi)
2) Tần xạ vị trí cuối trong điều kiện hoạt động liên tục với 100 lần vuốt liên tiếp theo hướng chuyển động của chấu kẹp

Các điều kiện vận hành và môi trường									
Kích thước	10	16	25	32	40				
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có		Đóng	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Không có	Đóng
Áp suất vận hành	2 ... 8 bar		4 ... 8 bar	2 ... 8 bar	4 ... 8 bar	2 ... 8 bar	4 ... 8 bar	2 ... 8 bar	4 ... 8 bar
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]								
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)								
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	5 ... 60°C								
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp								

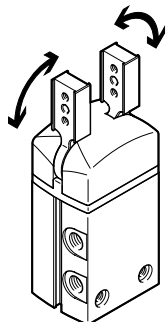
1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận
2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Trọng lượng									
Kích thước	10	16	25	32	40				
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có		Đóng	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Không có	Đóng
trọng lượng sản phẩm	44 g	114 g	118 g	270 g	277 g	480 g	490 g	829 g	844 g

Vật liệu					
Kích thước	10	16	25	32	40
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn, hóa anốt cứng				
Hàm kẹp vật liệu	Thép hợp kim cao				
Vật liệu nắp che	PA				
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS				

Bảng dữ liệu

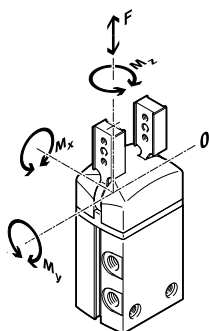
Mô-men kẹp



Mô-men kẹp không cố định trong góc mở.

Kích thước	10	16	25	32	40
Tổng mô-men kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mở	21 N cm	62 N cm	233 N cm	423 N cm	725 N cm
Đóng tổng mô-men kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	15 N cm	55 N cm	215 N cm	390 N cm	660 N cm

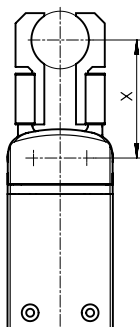
Đặc tính tải trên chấu kẹp



Các lực và mô-men cho phép được nêu để cập đến một chấu kẹp. Chúng bao gồm cánh tay đòn, lực trọng lượng bổ sung do phôi hoặc ngón tay nắm bên ngoài gây ra và lực gia tốc xảy ra trong quá trình chuyển động. Khi tính toán mô-men phải xét đến vị trí O của hệ tọa độ (hướng của các chấu kẹp).

Kích thước	10	16	25	32	40
Lực tối đa trên hàm kẹp Fz tĩnh	30 N	40 N	75 N	120 N	200 N
Thời điểm tối đa tại thời điểm nắm chặt hàm Mx tĩnh	0,8 N m	1,3 N m	3,2 N m	6,2 N m	14 N m
Mô-men tối đa trên các hàm kẹp My tĩnh	0,8 N m	1,3 N m	3,2 N m	6,2 N m	14 N m
Mô-men tối đa trên các hàm kẹp Mz tĩnh	0,8 N m	1,3 N m	3,2 N m	6,2 N m	14 N m

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x



Lực kẹp có thể được xác định từ các biểu đồ dưới đây, phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn.

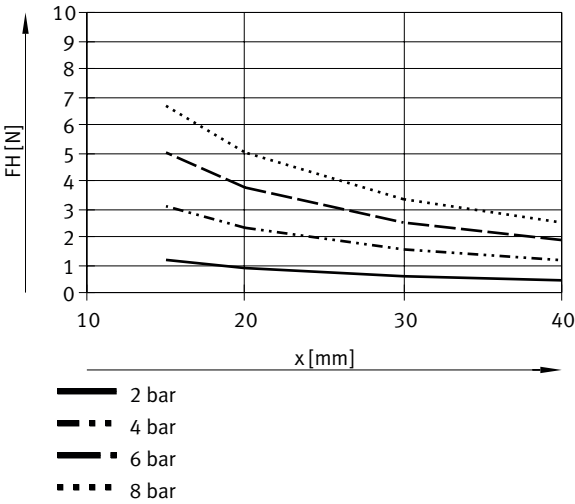
Mô-men kẹp không cố định trong phạm vi góc mở.

Góc thẳng đứng giữa các chấu kẹp và thân máy không được nhỏ hơn giá trị quy định; nếu không, điều này sẽ dẫn đến việc giảm lực kẹp.

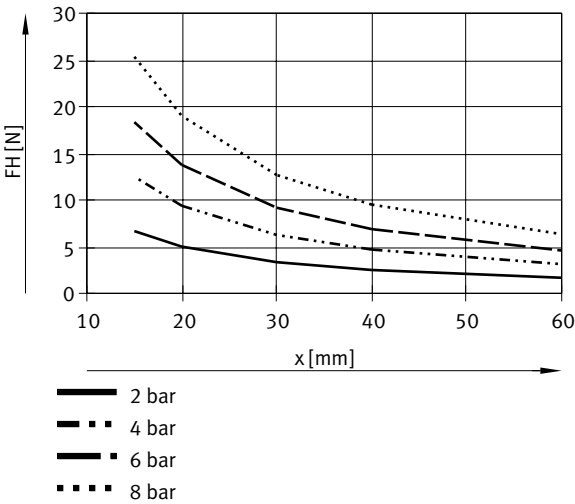
Phần mềm thiết kế để lựa chọn cơ cấu kẹp → <https://www.festo.com/x/topic/eng>

Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), tác động kép – DHRS-10

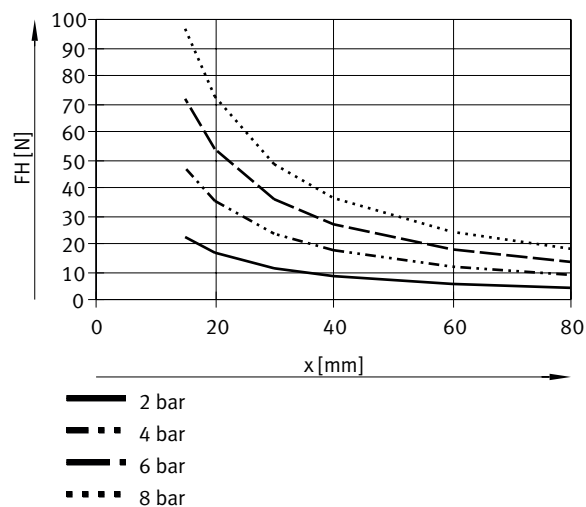


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), tác động kép – DHRS-16

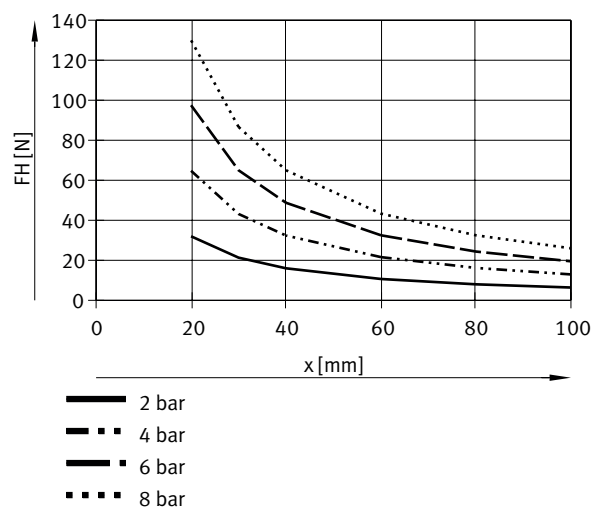


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), tác động kép – DHRS-25

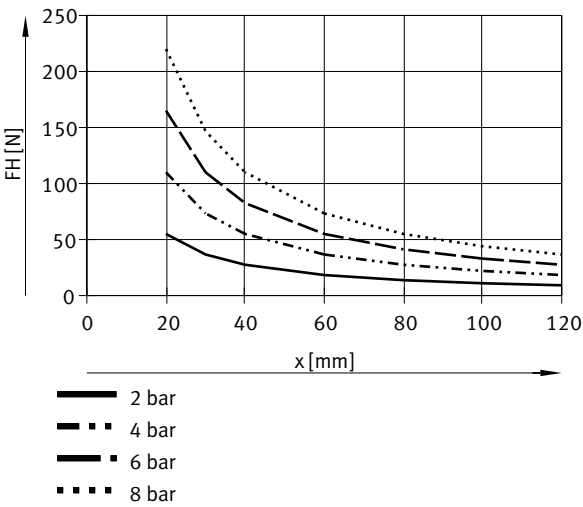


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), tác động kép – DHRS-32

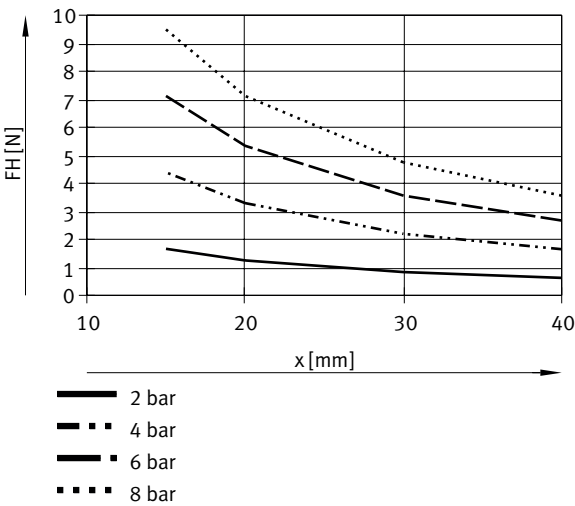


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp ngoài (đóng), tác động kép – DHRS-40

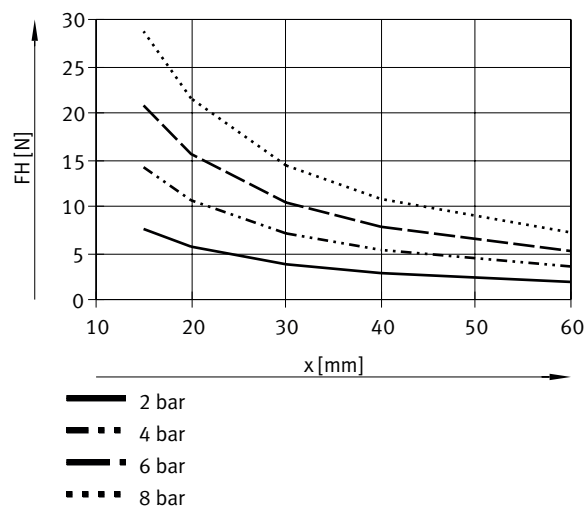


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRS-10

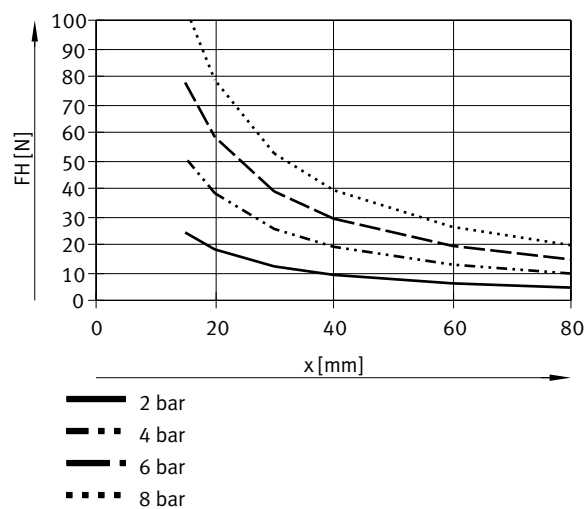


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRS-16

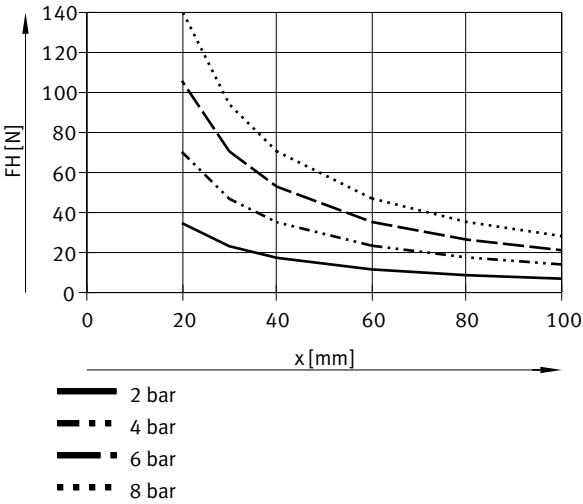


Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRS-25

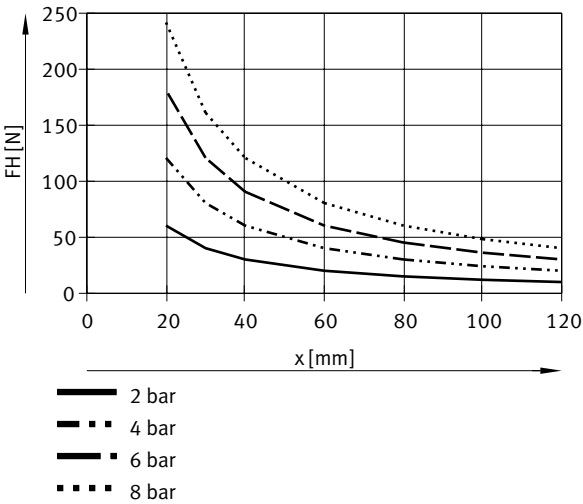


Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRS-32

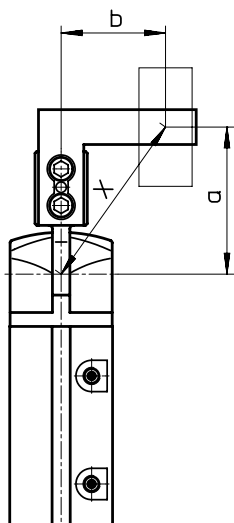


Lực kẹp FH trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRS-40



Bảng dữ liệu

Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm a và b



Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm a và b

$$x = \sqrt{a^2 + b^2} = \sqrt{25^2 + 20^2} = 32 \text{ mm}$$

Để tính tay đòn x cho lực kẹp lệch tâm, phải sử dụng công thức (bên trái).

Với giá trị x được tính toán, lực kẹp FH có thể đọc được từ biểu đồ.

Ví dụ tính toán:

Chỉ định:

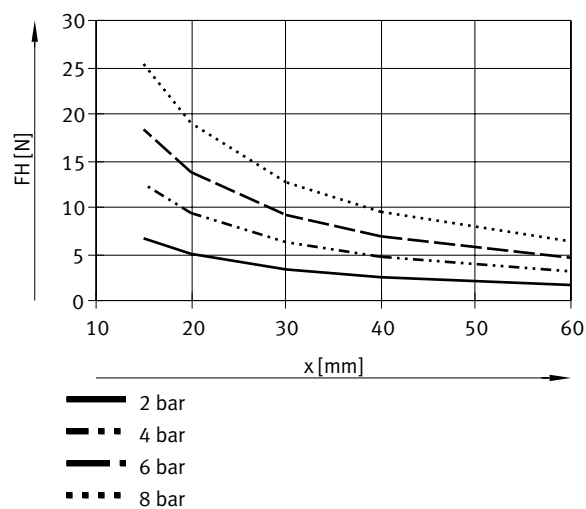
Khoảng cách a = 25 mm

Khoảng cách b = 20 mm

Tìm kiếm:

Lực kẹp ở mức 6 bar, đối với DHRS-16, được sử dụng làm dụng cụ kẹp bên ngoài.

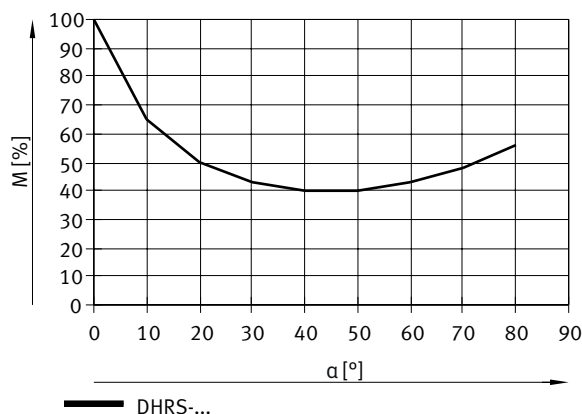
Lực kẹp FH trên mỗi châu kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm a và b



Biểu đồ cho thấy một giá trị FH = 8 N cho lực kẹp.

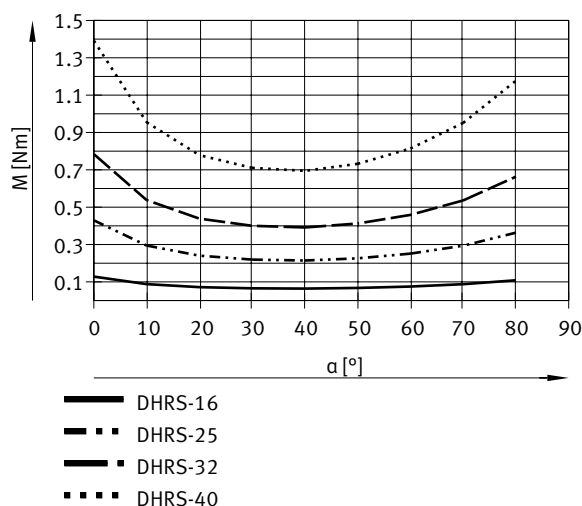
Bảng dữ liệu

Biên dạng mô-men M tùy thuộc vào góc mở



Do nguyên lý truyền động của chấu kẹp, mô-men trong góc mở không cố định. Tỷ lệ phần trăm có sẵn có thể được xác định trong sơ đồ. Góc mở 0° có nghĩa là: Vị trí chấu kẹp song song.

Mô-men lò xo MF tùy thuộc vào góc mở



Xác định mô-men kẹp thực tế MGr_{ges} đối với DHRS-...-NC tùy thuộc vào ứng dụng:

Bộ kẹp hướng tâm có lò xo tích hợp, loại DHRS-...-NC (thiết bị an toàn lực kẹp đóng), có thể được sử dụng theo yêu cầu như:

- Bộ kẹp tác dụng đơn
- Bộ kẹp có hỗ trợ lực kẹp và
- Bộ kẹp có bảo vệ lực kẹp được dùng.

Để tính toán mô-men kẹp hiện có MGr_{ges} (trên mỗi chấu kẹp), lực kẹp FH, biên dạng mô-men M và mô-men lò xo MF phải được kết hợp tương ứng.

$$MGr = FH \cdot x \cdot M [\%]$$

MGr = Mô-men kẹp

FH = Lực kẹp

x = cánh tay đòn

M = Biên dạng mô-men

Bảng dữ liệu

Xác định mô-men kẹp thực tế M_{Grges} đối với DHRS-...-NC tùy thuộc vào trường hợp ứng dụng - Trường hợp ứng dụng

Tác động đơn:

- Kẹp bằng lực lò xo: $M_{Grges} = MF$
- Kẹp chịu lực nén: $M_{Grges} = MGr - MF$

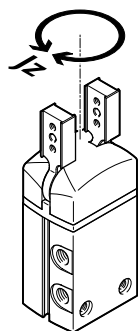
Hỗ trợ lực kẹp:

- Lực kẹp bằng lực nén và lực lò xo: $M_{Grges} = MGr + MF$

Thiết bị an toàn lực kẹp

- Kẹp bằng lực lò xo: $M_{Grges} = MF$

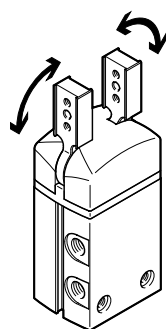
Mô-men quán tính khối lượng



Mô-men quán tính khối lượng của bộ kẹp tâm so với trục trung tâm, không có ngón tay kẹp bên ngoài, ở trạng thái kết cấu không tải.

Kích thước	10	16	25	32	40
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Không có
Mô-men quán tính khối lượng	0,03 kgcm ²	0,14 kgcm ²	0,69 kgcm ²	1,66 kgcm ²	4,18 kgcm ²

Thời gian mở và đóng

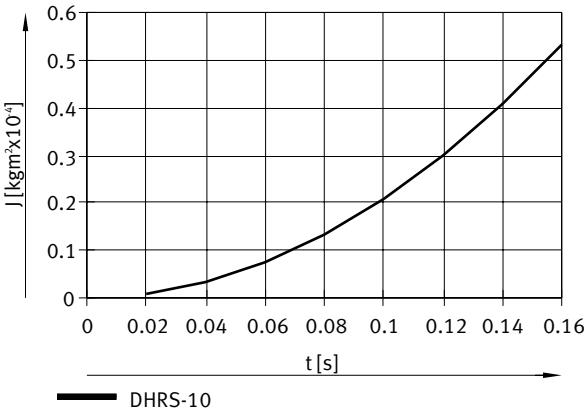


Thời gian mở và đóng đã chỉ định [ms] được đo ở nhiệt độ phòng, áp suất vận hành 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) và với bộ kẹp được lắp đặt theo chiều ngang mà không cần thêm các ngón tay kẹp (hiển thị giá trị trung bình). Bộ kẹp phải được điều chỉnh để có khối lượng kẹp cao hơn. Thời gian mở và đóng sau đó phải được đặt cho phù hợp.

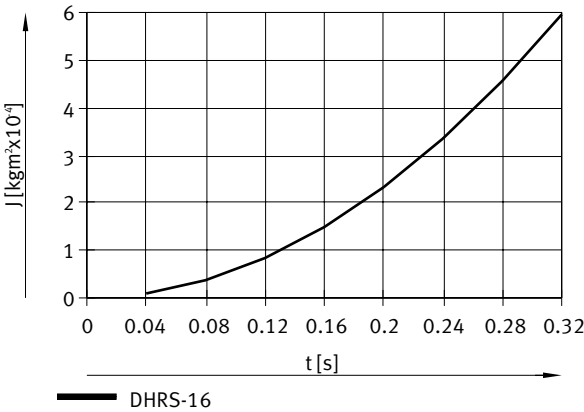
Kích thước	10	16	25	32	40
Thiết bị an toàn lực kẹp	Không có	Đóng	Không có	Đóng	Không có
Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	35 ms	61 ms	102 ms	111 ms	113 ms
Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	91 ms	63 ms	105 ms	88 ms	142 ms

Bảng dữ liệu

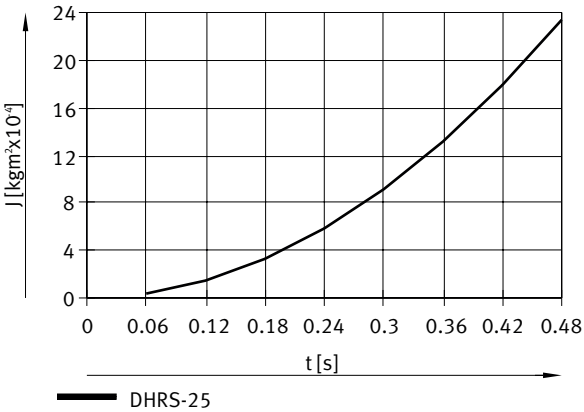
Thời gian mở và đóng t được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mô-men quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRS-10



Thời gian mở và đóng t được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mô-men quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRS-16

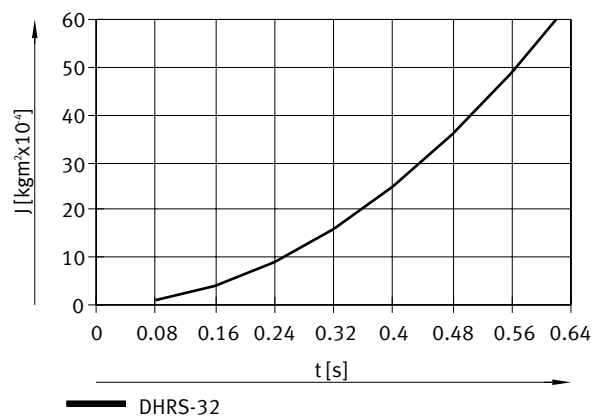


Thời gian mở và đóng t được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mô-men quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRS-25

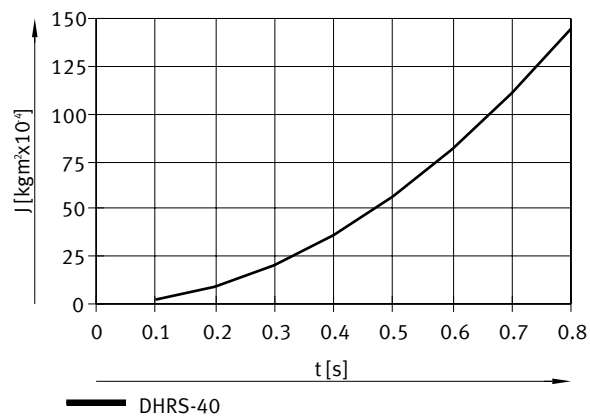


Bảng dữ liệu

Thời gian mở và đóng t được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mô-men quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRS-32



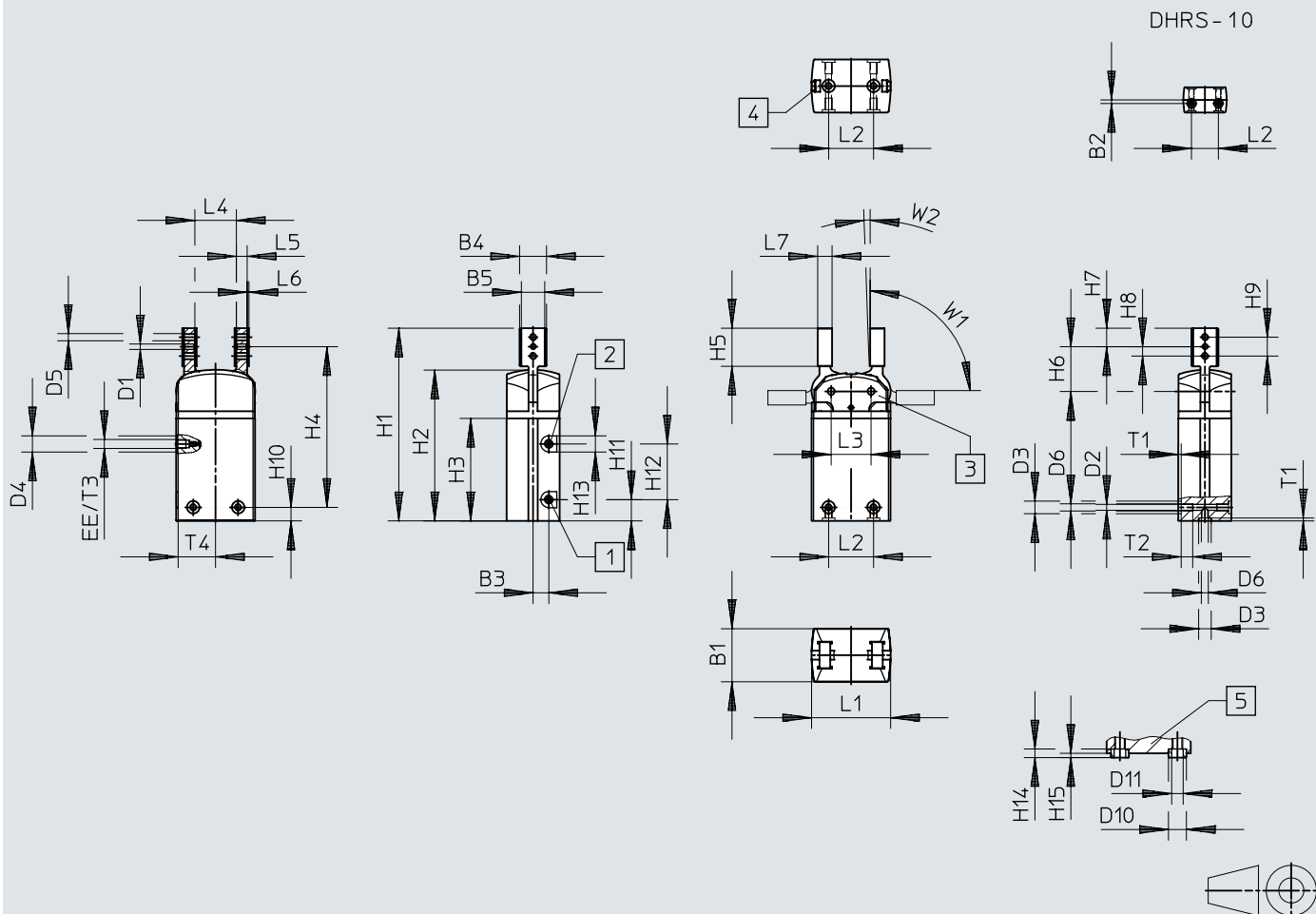
Thời gian mở và đóng t được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mô-men quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRS-40



Kích thước

Kích thước – Bộ kẹp hướng tâm DHRS

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Mở cổng nối khí nén
- [2] Đóng cổng nối khí nén
- [3] Hiện thị chế độ xem không che
- [4] Rãnh cho công tắc tiệm cận
- [5] Giao diện gắn: Vòng mã sóng ZBH để cố định bộ kẹp (bao gồm 2 mảnh trong phạm vi giao hàng)

Kích thước

	B1 ±0,05	B2 ¹⁾	B3	B4	B5 +0,03/ +0,01	D1 ø H8	D2 ø +0,1	D3 ø H8/h7	D4 ø	D5	D6
DHRS-10	14	2	2	8,5	6,5	2	2,4	5	7	M2,5	M3
DHRS-16	19	–	5,8	14	10	2	2,5	5	–	M3	M3
DHRS-25	29,5	–	8,75	15	13	3	3,3	7	9	M4	M4
DHRS-32	38	–	11	16	14	4	5,1	9	15	M5	M6
DHRS-40	49	–	11	24	20	5	6,4	12	15	M6	M8

	D10 ø h7	D11 ø	EE	H1	H2	H3	H4 ±0,25	H5 ±0,2	H6 ±0,05	H7 –0,1
DHRS-10	5	3,2	M3	60,8	46	30,8	42,25	13,8	14,95	6,25
DHRS-16	5	3,2	M3	88,2	70,5	49	73,7	16,5	19,7	7
DHRS-25	7	5,3	M5	107,2	84	57	89,45	21,2	24,95	10,25
DHRS-32	9	6,4	G1/8	128,5	96,2	65	103,5	29,5	32	14
DHRS-40	12	10,3	G1/8	140	108,4	71,5	108,7	29,5	33,7	13,8

	H8	H9	H10 ²⁾	H11	H12	H13	H14 –0,2	H15 –0,3	L1 ±0,05	L2 ¹⁾	L3 ±0,02
DHRS-10	4	8	12,3	8,8	16	7	2,4	1,2	24	15	12,4
DHRS-16	4	8	7,5	12,25	23	7	2,4	1,2	33,4	16	17
DHRS-25	5,25	10,5	7,5	11,8	31	9	3	1,4	44	25	22,2
DHRS-32	7	14	11	20	25	15	4	1,9	51	29	25,8
DHRS-40	8	16	17,5	9	46	15	5	2,4	59	33	30

	L4	L5 ±0,05	L6	L7	T1 +0,1	T2 +1	T3 +0,5	T4	W1 ±2°	W2 +3°
DHRS-10	12	4	0,5	5	1,2	durch	3,5	11,6	90	2
DHRS-16	21	4	1	6	1,2	5,8	4,5	16	90	2
DHRS-25	23,2	6	1	8	1,6	6,4	4,5	21	90	2
DHRS-32	24,8	8	1	10	2,1	12,9	6,5	24	90	2
DHRS-40	29,6	10	1	12	2,6	13,4	6	28,4	90	2

1) Dung sai cho lỗ khoan xuyên tâm ±0,02 mm Dung sai cho ren ±0,1 mm

2) Dung sai cho lỗ khoan xuyên tâm –0,05 mm / Dung sai cho ren ±0,1 mm

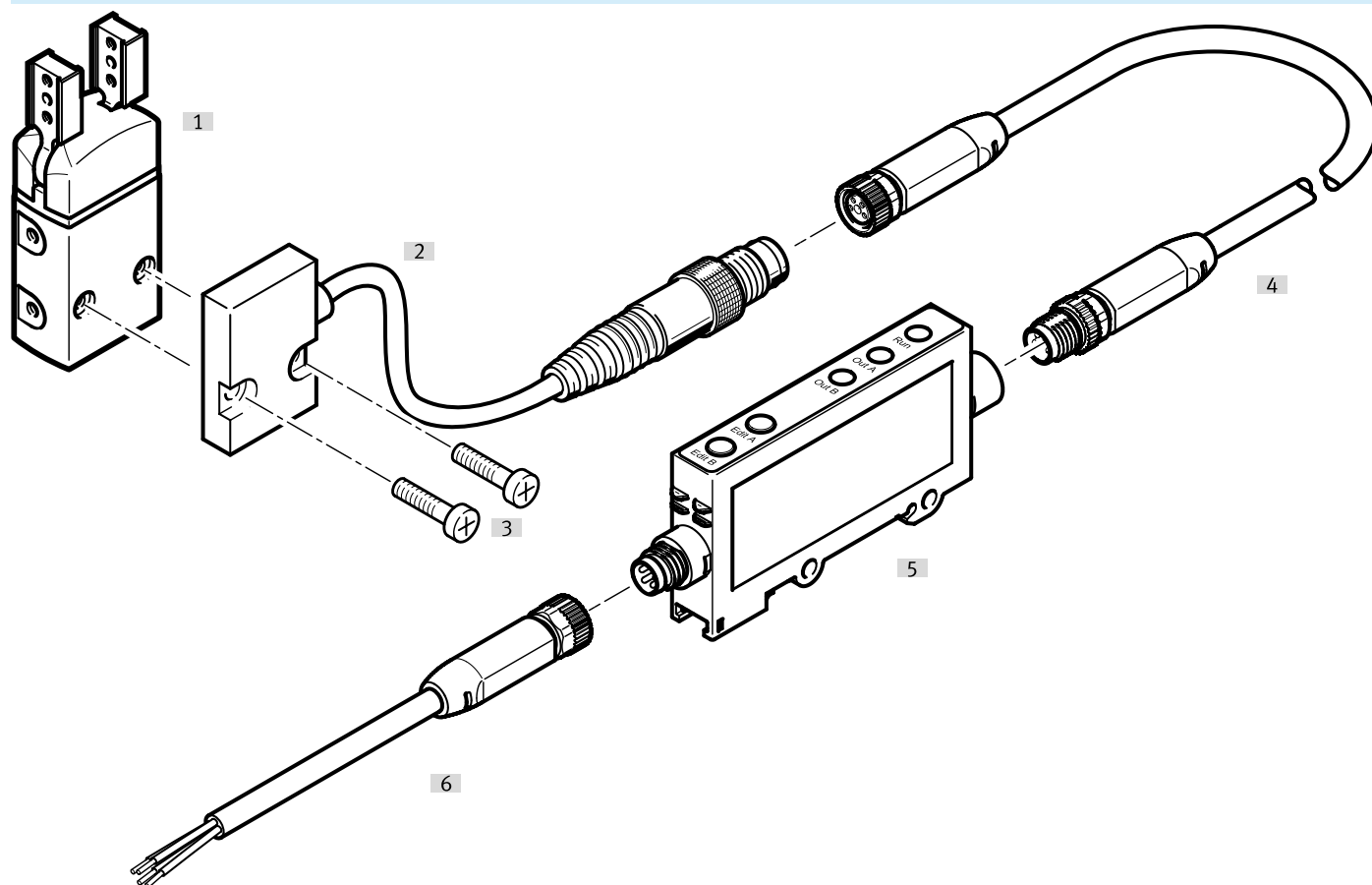
Thông tin đặt hàng

tác động kép, không có lò xo nén					
	Kích thước	Góc mở tối đa	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	180 °	44 g	1310159	DHRS-10-A
	16		114 g	1310160	DHRS-16-A
	25		270 g	1310162	DHRS-25-A
	32		480 g	1310164	DHRS-32-A
	40		829 g	1310166	DHRS-40-A

tác động đơn hoặc có lực kẹp an toàn, đóng					
	Kích thước	Góc mở tối đa	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	16	180 °	118 g	1310161	DHRS-16-A-NC
	25		277 g	1310163	DHRS-25-A-NC
	32		490 g	1310165	DHRS-32-A-NC
	40		844 g	1310167	DHRS-40-A-NC

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

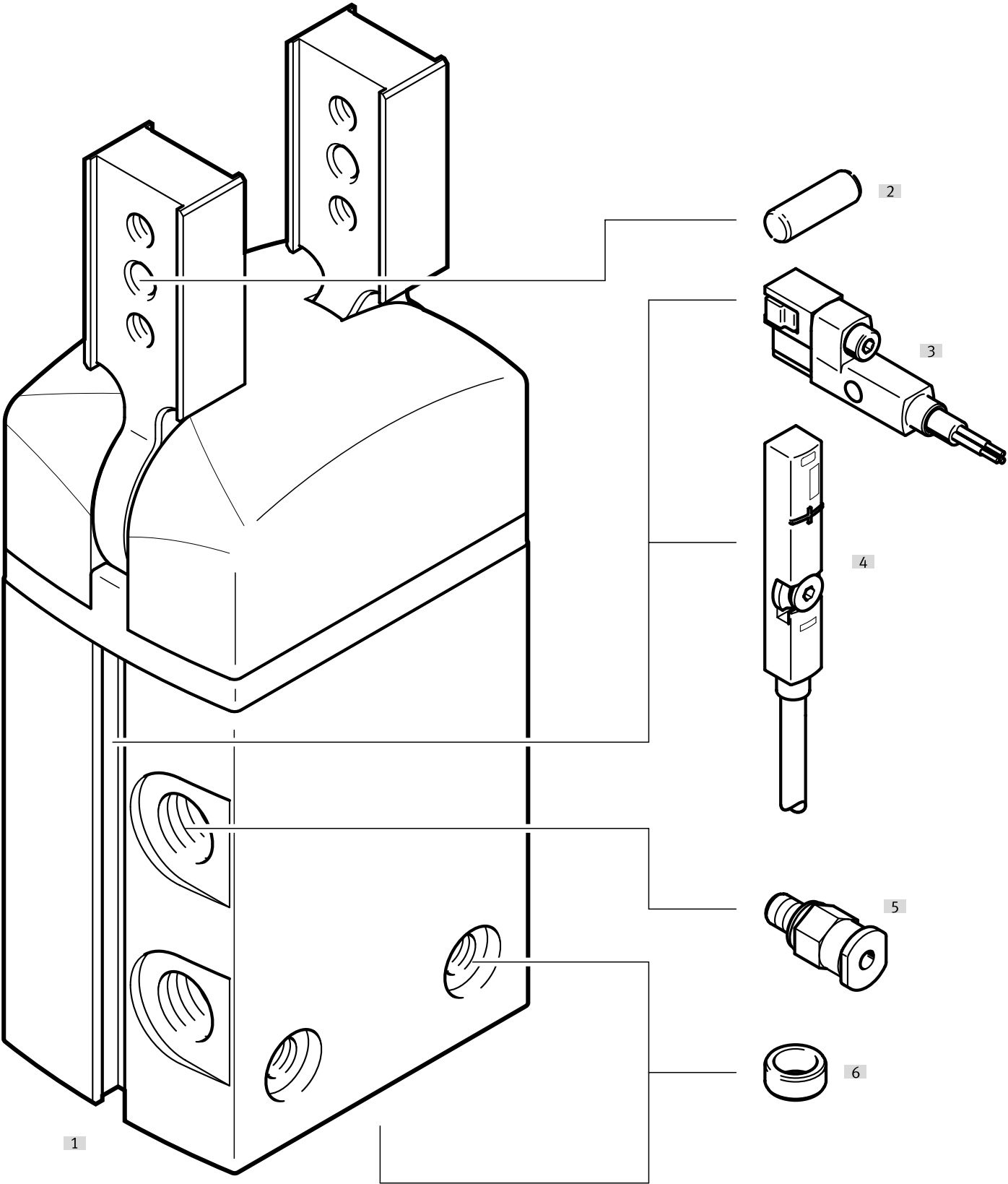
DHRS-10



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Bộ kẹp hướng tâm DHRS	Tác động kép	dhrs
[2] Cảm biến vị trí SMH-S1	Cảm biến có thể điều chỉnh và tích hợp để truy vấn vị trí piston	22
[3] Các vít	Để gắn cảm biến vị trí SMH-S1 vào bộ kẹp	dhrs
[4] Cáp kết nối NEBA	Kết nối giữa cảm biến vị trí và bộ chuyển đổi tín hiệu	23
[5] Bộ chuyển đổi tín hiệu SVE4	Để đánh giá tín hiệu cho cảm biến vị trí SMH-S1	22
[6] Cáp kết nối NEBA	Kết nối giữa bộ chuyển đổi tín hiệu và bộ điều khiển	24
[7] Bộ chuyển đổi DHAA, HAPG, HMSV, HMVA, HAPG	Tấm kết nối giữa bộ truyền động và bộ kẹp	adapter
[8] Van điều khiển tỉ lệ áp suất VPPM	Để liên tục điều chỉnh lực kẹp	vppm

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

DHRS-16 ... 40



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Bộ kẹp hướng tâm DHRS	Tác động kẹp	dhrs
[2] Chốt định tâm	Để căn giữa các ngón tay kẹp trên chấu kẹp	dhrs

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[3] Công tắc tiệm cận SMT	• Để truy vấn vị trí piston • Công tắc tiệm cận không nhô ra ngoài vỏ	23
[4] Bộ phát vị trí SMAT/SDAT	Liên tục phát hiện vị trí của piston. Nó có đầu ra analog, với tín hiệu đầu ra tỷ lệ với vị trí piston.	24
[5] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài	qs
[6] Vòng măng sông ZBH	• Để định tâm bộ kẹp trong quá trình lắp ráp • 2 vòng măng sông được bao gồm trong phạm vi giao hàng của bộ kẹp	22
[7] Bộ chuyển đổi DHAA, HAPG, HMSV, HMVA, HAPG	Tấm kết nối giữa bộ truyền động và bộ kẹp	adapter
[8] Van điều khiển tỉ lệ áp suất VPPM	Để liên tục điều chỉnh lực kẹp	vppm

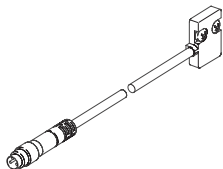
Phụ kiện

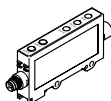
Vòng măng sông ZBH-5						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 10, 16	Thép	10	1 g	8146543	ZBH-5-B

Vòng măng sông ZBH-7						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 25	Thép	10	1 g	8146544	ZBH-7-B

Vòng măng sông ZBH-9						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 32	Thép	10	2 g	8137184	ZBH-9-B

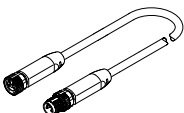
Vòng măng sông ZBH-12						
	Miêu tả	Vật liệu măng sông	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	cho kích thước 40	Thép	10	1 g	8137185	ZBH-12-B

Cảm biến vị trí SMH-S1 – cho kích thước 10						liên kết 
	Kiểu gắn	Tín hiệu đầu ra	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Bắt vít vào bộ kẹp	analog	Phích cắm M8, được mã hóa A	0,5 m	175712	SMH-S1-HGR10

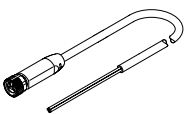
Bộ chuyển đổi tín hiệu SVE4 – cho kích thước 10						liên kết 
	Dải tín hiệu	Cổng nối điện (đầu vào tín hiệu)	Cổng nối điện (chuyển mạch đầu ra)	Đầu ra chuyển mạch	Số bộ phận	Loại
	điều chỉnh cho cảm biến vị trí SMH-S1-HG	Giắc cắm, M8x1, 4 chân	Giắc cắm M8x1, 4-cực	2xNPN	544219	SVE4-HS-R-HM8-2N-M8
				2xPNP	544216	SVE4-HS-R-HM8-2P-M8

Phụ kiện

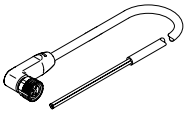
Các cáp kết nối NEBA, thẳng - Kết nối giữa cảm biến vị trí và bộ chuyển đổi tín hiệu

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	4	2,5 m	8078295	NEBA-M8G4-U-2.5-N-M8G4

Cáp kết nối NEBA thẳng – kết nối giữa bộ chuyển đổi tín hiệu và bộ điều khiển

	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078227	NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078228	NEBA-M8G4-U-5-N-LE4

Cáp kết nối NEBA, được đặt góc – kết nối giữa bộ chuyển đổi tín hiệu và bộ điều khiển

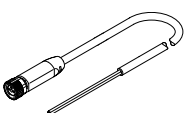
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078233	NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078234	NEBA-M8W4-U-5-N-LE4

Công tắc tiệm cận SMT-8G cho rãnh T, trở từ

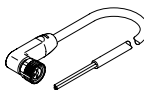
liên kết [smt](#)

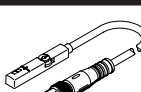
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	kẹp trong khe chữ T, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	8065028	SMT-8G-NS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8065027	SMT-8G-NS-24V-E-0,3Q-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	547859	SMT-8G-PS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	547860	SMT-8G-PS-24V-E-0,3Q-M8D

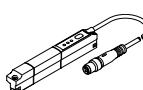
Các cáp kết nối NEBA, thẳng

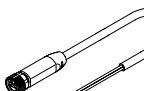
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

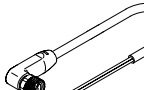
Phụ kiện

Cáp kết nối NEBA, được đặt góc						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

Bộ phát vị trí SMAT-8M cho rãnh T, giắc cắm M8, được mã hóa A - cho kích thước 16 ... 40							liên kết 
	Phạm vi phát hiện	Đầu ra tương tự	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại	
	52 mm	0 - 10 V	4	0,3 m	553744	SMAT-8M-U-E-0,3-M8D	

Bộ phát định vị SDAT cho rãnh T, giắc cắm M8, được mã hóa A - cho kích thước 32 ... 40							liên kết sdatt
	Phạm vi phát hiện	Đầu ra tương tự	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại	
	0 ... 50.000 mm	4 - 20 mA	4	0,3 m	1531265	SDAT-MHS-M50-1L-SA-E-0.3-M8	

Các cáp kết nối NEBA, thẳng						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078227	NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078228	NEBA-M8G4-U-5-N-LE4

Cáp kết nối NEBA, được đặt góc						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078233	NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078234	NEBA-M8W4-U-5-N-LE4